CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH
DN: C=VN, L=TPHCM, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301420079
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.08.29 15:25:24 +07'00'
Foxit PDF Editor Version: 12.1.1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05-43
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	05-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11-43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Nghị định số 28/CP ngày 07 tháng 05 năm 1996 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần và Quyết định số 3336/QĐ-UB-KT ngày 26 tháng 06 năm 1998 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc công bố giá trị doanh nghiệp của Công ty Văn hóa Dịch vụ Tổng hợp Tân Bình và chuyển thành Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 0301420079 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 08 năm 1998, đăng ký thay đổi lần thứ 39 ngày 18 tháng 11 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị	
Ông La Thế Nhân	Chủ tịch
Bà Lại Thị Hồng Điệp	Phó chủ tịch
Ông Hoàng Văn Điều	Thành viên
Ông Hoàng Minh Anh Tú	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên
Ông Trịnh Xuân Quang	Thành viên
Ông Đoàn Thanh Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Thuận	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Minh Anh Tú	Tổng Giám đốc điều hành
Ban Kiểm soát	
Ông Nguyễn Văn Danh	Trưởng ban
Bà Thái Thị Phượng	Thành viên
Bà Quách Thị Mai Trang	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là Ông Hoàng Minh Anh Tú – Tổng Giám đốc điều hành.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0301420079 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Hoàng Minh Anh Tú
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Số: 280826.023/BCTC.KT2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình được lập ngày 28 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Tuấn Anh
Giám đốc kiểm toán
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1369-2023-002-1
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**222.160.770.214**	**210.048.355.449**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**11.389.081.847**	**10.397.133.747**
111	1. Tiền		10.389.081.847	10.397.133.747
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.000.000.000	-
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	4	**76.745.107.516**	**76.911.058.181**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		725.549.276	725.549.276
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(72.757.285)	(107.552.575)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		76.092.315.525	76.293.061.480
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**81.637.217.930**	**83.903.994.100**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	66.890.965.863	61.321.980.220
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	12.830.433.035	22.588.507.666
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.137.115.377	214.802.559
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(221.296.345)	(221.296.345)
140	**IV. Hàng tồn kho**	9	**50.096.554.230**	**37.108.254.193**
141	1. Hàng tồn kho		50.096.554.230	37.108.254.193
160	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**2.292.808.691**	**1.727.915.228**
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	15	1.599.089.621	1.555.572.910
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		544.632.222	12.474.660
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	149.086.848	159.867.658
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**147.478.133.564**	**142.918.153.216**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**1.577.398.857**	**1.618.588.815**
215	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.577.398.857	1.618.588.815
220	**II. Tài sản cố định**		**77.783.780.630**	**78.478.572.611**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	62.592.115.374	61.673.903.890
222	- *Nguyên giá*		*252.725.390.425*	*239.699.563.144*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(190.133.275.051)*	*(178.025.659.254)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	11.831.796.329	13.331.994.586
225	- *Nguyên giá*		*15.963.390.074*	*15.963.390.074*
226	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(4.131.593.745)*	*(2.631.395.488)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	3.359.868.927	3.472.674.135
228	- *Nguyên giá*		*7.324.530.397*	*7.324.530.397*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(3.964.661.470)*	*(3.851.856.262)*

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
240	**III. Bất động sản đầu tư**	**14**	**23.385.914.703**	**23.749.678.431**
241	- Nguyên giá		51.544.546.189	51.544.546.189
242	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(28.158.631.486)	(27.794.867.758)
250	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**10**	**6.811.658.874**	**1.937.220.037**
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		6.811.658.874	1.937.220.037
260	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**28.411.741.856**	**25.466.251.204**
262	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		28.093.162.121	25.147.671.469
263	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		159.699.200	159.699.200
265	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		158.880.535	158.880.535
270	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**9.507.638.644**	**11.667.842.117**
271	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	9.445.332.522	11.586.699.260
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		62.306.122	81.142.857
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**369.638.903.778**	**352.966.508.665**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**133.108.598.415**	**130.239.485.693**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**123.988.031.122**	**120.171.464.895**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	38.318.373.660	35.726.241.737
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	1.818.304.209	3.718.696.578
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	19	71.871.230	71.871.230
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	3.632.102.767	3.375.773.695
315	5. Phải trả người lao động		13.003.496.974	17.288.965.178
320	6. Phải trả ngắn hạn khác	21	12.569.609.755	9.832.434.690
321	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	53.873.903.752	49.457.113.012
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		700.368.775	700.368.775
330	**II. Nợ dài hạn**		**9.120.567.293**	**10.068.020.798**
339	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	6.645.736.110	7.759.791.666
342	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		2.474.831.183	2.308.229.132
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**236.530.305.363**	**222.727.022.972**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		61.725.230.000	61.725.230.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*61.725.230.000*	*61.725.230.000*
412	2. Thặng dư vốn		137.662.054.443	137.662.054.443
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		2.140.945.047	2.140.945.047
415	4. Cổ phiếu mua lại của chính mình		(11.666.581.607)	(11.666.581.607)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		2.243.857.861	2.243.857.861
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		44.424.799.619	30.621.517.228
420a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*30.621.517.228*	*19.335.184.621*
420b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*13.803.282.391*	*11.286.332.607*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**369.638.903.778**	**352.966.508.665**

M.S.D.N: 0301420079 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Ngọc Duyên	**Nguyễn Thị Ngọc Duyên**	**Hoàng Minh Anh Tú**
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	**1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	24	**227.000.569.244**	**196.297.839.316**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	25	**165.630.700**	**51.336.875**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**226.834.938.544**	**196.246.502.441**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	26	**187.031.366.376**	**169.263.385.859**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**39.803.572.168**	**26.983.116.582**
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	27	2.928.533.305	1.225.409.478
23	8. Chi phí tài chính	28	3.005.201.321	1.784.493.689
24	*Trong đó: Chi phí đi vay*		*2.445.665.338*	*1.114.248.887*
25	9. Chi phí bán hàng	29	11.497.384.640	11.138.705.407
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	14.951.158.207	13.691.952.171
27	11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		2.945.490.652	1.140.036.471
30	**12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**16.223.851.957**	**2.733.411.264**
31	13. Thu nhập khác		642.625.589	45.157.272
32	14. Chi phí khác		128.606.846	434.441.431
40	**15. Lợi nhuận khác**		**514.018.743**	**(389.284.159)**
50	**16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**16.737.870.700**	**2.344.127.105**
51	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	2.749.149.523	302.762.608
52	18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		185.438.786	(61.866.273)
60	**19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**13.803.282.391**	**2.103.230.770**
61	**20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**13.803.282.391**	**2.103.230.770**
62	**21. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát**		-	-
70	**22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	32	**2.406**	**367**

M.S.D.N: 0301420079 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Ngọc Duyên	**Nguyễn Thị Ngọc Duyên**	**Hoàng Minh Anh Tú**
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		***16.737.870.700***	***2.344.127.105***
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		14.084.382.990	10.140.032.833
03	- Các khoản dự phòng		(34.795.290)	7.953.001
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		28.884.050	2.852.968
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(5.857.767.404)	(2.333.092.142)
06	- Chi phí đi vay		2.445.665.338	1.114.248.887
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	71.240.650
08	*3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		***27.404.240.384***	***11.347.363.302***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		2.933.103.168	18.518.313.120
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(12.988.300.037)	6.814.830.961
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(598.690.250)	(25.386.370.827)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		2.097.850.027	(8.612.352.713)
14	- Chi phí đi vay đã trả		(2.445.665.338)	(1.114.248.887)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.779.567.836)	(646.437.109)
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		***13.622.970.118***	***921.097.847***
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(17.900.266.118)	(5.461.963.586)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	41.691.920
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(5.889.449.255)	(650.415.373)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		6.929.288.770	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		926.669.401	1.717.923.993
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		***(15.933.757.202)***	***(4.352.763.046)***
33	1. Tiền thu từ đi vay		79.774.205.277	62.266.836.615
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(75.357.414.537)	(53.707.152.904)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(1.114.055.556)	(2.724.286.160)
40	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*		***3.302.735.184***	***5.835.397.551***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**991.948.100**	**2.403.732.352**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**10.397.133.747**	**14.026.780.968**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**11.389.081.847**	**16.430.513.320**

Nguyễn Thị Ngọc Duyên	**Nguyễn Thị Ngọc Duyên**	**Hoàng Minh Anh Tú**
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Nghị định số 28/CP ngày 07 tháng 05 năm 1996 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần và Quyết định số 3336/QĐ-UB-KT ngày 26 tháng 06 năm 1998 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc công bố giá trị doanh nghiệp của Công ty Văn hóa Dịch vụ Tổng hợp Tân Bình và chuyển thành Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 0301420079 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 08 năm 1998, đăng ký thay đổi lần thứ 39 ngày 18 tháng 11 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 61.725.230.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 61.725.230.000 VND; tương đương 6.172.523 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 369 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 410 người).

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu bao bì và cung ứng dịch vụ công nghệ thông tin.

1.3 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất ngành in, ngành bao bì giấy, ngành bao bì nhựa, ngành khăn giấy;
- Sản xuất ngành hóa chất nhựa, hạt nhựa màu;
- Sản xuất phần mềm, phát triển sản phẩm công nghệ thông tin;
- Kinh doanh thương mại, dịch vụ;
- Kinh doanh cho thuê mặt bằng;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ kho vận.
- Dịch vụ văn hóa giải trí.

1.4 . Cấu trúc Tập đoàn

- **Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2026 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ Kỹ thuật Nhựa Âu Lạc	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất và dịch vụ
Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ và Truyền thông Âu Lạc	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Công nghệ và truyền thông
Công ty TNHH MTV Phát triển Phần mềm Âu Lạc	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Công nghệ thông tin

Công ty có 01 công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2026:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc	Thành phố Hồ Chí Minh	37,60%	37,60%	Lĩnh vực in ấn

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Ngày 20/04/2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC từ ngày 01/01/2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 38 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.5 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng,... được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh" và "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.

- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Báo cáo tình hình tài chính của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Báo cáo tình hình tài chính theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:
- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình những nội dung sau đây:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Khi tài sản đồng kiểm soát đi vào hoạt động, BCC chuyển sang hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 098/HĐHTKD ngày 22/07/2020 giữa Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ và Truyền thông Âu Lạc và Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ với các điều khoản chi tiết sau:

+ Tài sản hợp tác: Hệ thống trình diễn màn hình nước, hệ thống trình chiếu Laser, hệ thống âm thanh, nội dung trình chiếu trên màn hình nước, hệ thống nhạc nước, hệ thống ánh sáng các photobooth cùng nhân sự vận hành, nhằm trình diễn phục vụ cho khách tham quan tại Công viên Văn hoá Đầm sen.
+ Phạm vi hợp tác: Các Bên cùng nhau hợp tác kinh doanh, điều hành, quản lý hoạt động kinh doanh, quảng cáo sản phẩm tại Công viên Văn hóa Đầm sen để cùng tăng lượng khách tham quan, phát sinh doanh thu và phân chia doanh thu thu được;
+ Thời gian hợp tác: 7 năm tính từ ngày Hệ thống được nghiệm thu đưa vào hoạt động chính thức;
+ Hình thức hợp tác: Tài sản đồng kiểm soát.

2.16 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng;
- Chi phí sửa chữa tài sản, chi phí vật tư có giá trị lớn xuất dùng cho thuê màn hình Led được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 12 tháng đến 36 tháng;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 36 tháng.

2.17 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.18 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức được căn cứ theo quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ của Công ty

2.19 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.20 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu mua lại của chính Công ty trước ngày Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu mua lại của chính Công ty sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.24 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,...được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.27 . Bán, thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Thu nhập từ bán, thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua.

Các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc bán thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa doanh thu với chi phí liên quan trực tiếp đến việc bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư. Số lãi hoặc lỗ này được trình bày theo số thuần trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2.28 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.29 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.30 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.31 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	507.951.102	1.183.246.091
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.881.130.745	9.213.887.656
Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	-
	11.389.081.847	**10.397.133.747**

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Giá trị
		VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Ngân hàng TCMP Ngoại Thương Việt Nam	VND	8.658.409.876
- Ngân hàng TCMP Ngoại Thương Việt Nam	USD	77.690.510
- Các ngân hàng khác	VND	1.140.406.517
- Các ngân hàng khác	USD	4.623.842
		9.881.130.745

Các khoản tương đương tiền

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị
				VND
- Ngân hàng TMCP Á Châu	3 tháng	5,20%	VND	1.000.000.000
				1.000.000.000

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a1) Ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn	76.092.315.525	76.092.315.525	-	76.293.061.480	76.293.061.480	-
a2) Dài hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn	158.880.535	158.880.535	-	158.880.535	158.880.535	-
	76.251.196.060	**76.251.196.060**	-	**76.451.942.015**	**76.451.942.015**	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

Tiền gửi có kỳ hạn

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị
				VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	Từ 6 tháng đến 24 tháng	Từ 2,8% đến 4,1%	18.996.712.682
- Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	Từ 6 tháng đến 7 tháng	Từ 5,1% đến 8,2%	19.900.000.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển Hồ Chí Minh	VND	6 tháng	Từ 7,7% đến 8,0%	24.796.380.664
Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	VND	6 tháng	5,40%	12.558.102.714
				76.251.196.060

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp)

b) Chứng khoán kinh doanh

	Mã chứng khoán	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị cổ phiếu		725.549.276	678.346.690	(72.757.285)	725.549.276	676.748.650	(107.552.575)
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản An Gia	*AGG*	*90.540.000*	*44.107.100*	*(46.432.900)*	*90.540.000*	*53.793.750*	*(36.746.250)*
Cổ phiếu Tổng Công ty Idico	*IDC*	*394.400.000*	*379.067.600*	*(15.332.400)*	*394.400.000*	*334.880.000*	*(59.520.000)*
Cổ phiếu Công ty Cổ phần	*VRE*	*117.500.000*	*141.435.000*	-	*117.500.000*	*168.250.000*	-
Cổ phiếu CTCP Đông Hải Bến Tre	*DHC*	*109.500.000*	*100.674.000*	*(8.826.000)*	*109.500.000*	*100.050.000*	*(9.450.000)*
Cổ phiếu khác		*13.609.276*	13.062.990	(2.165.985)	13.609.276	19.774.900	(1.836.325)
		725.549.276	**678.346.690**	**(72.757.285)**	**725.549.276**	**676.748.650**	**(107.552.575)**

c) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh, liên kết

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
			VND			VND
Đầu tư vào công ty liên kết						
- Công ty vào Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc	37,6%	37,6%	28.093.162.121	37,6%	37,6%	25.147.671.469
			28.093.162.121			**25.147.671.469**

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh số 37 .

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp)

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	159.699.200	352.378.000	-	159.699.200	368.956.000	-
- Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai - DPP (11.052 cổ phiếu) (1)	100.199.200	292.878.000	-	100.199.200	309.456.000	-
- Công ty Cổ phần Giấy Lệ Hoa (5.450 cổ phiếu) (2)	59.500.000	59.500.000	-	59.500.000	59.500.000	-
	159.699.200	**352.378.000**	**-**	**159.699.200**	**368.956.000**	**-**

(1) Khoản đầu tư được xác định giá trị hợp lý theo giá đóng cửa của cổ phiếu DPP trên sàn UPCOM tại ngày 31/12/2025 và ngày 30/06/2026.

(2) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	***66.890.965.863***	***(221.296.345)***	***61.321.980.220***	***(221.296.345)***
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	3.518.540.942	-	1.200.251.858	-
Công ty Cổ phần thương mại Bách Hóa Xanh	9.323.080.155	-	12.407.657.328	-
Công ty TNHH MTV Phát triển Công viên Phần mềm Quang Trung	6.293.160.000	-	504.387.000	-
Công ty Cổ phần Vie Channel	4.798.950.300	-	3.077.384.940	-
Phải thu khách hàng khác	42.957.234.466	(221.296.345)	44.132.299.094	(221.296.345)
	66.890.965.863	**(221.296.345)**	**61.321.980.220**	**(221.296.345)**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	***12.830.433.035***	-	***22.588.507.666***	-
- Nanjing Gs-Mach Equipment Co.,Ltd	1.481.332.320	-	5.374.761.600	-
Xinjiang Blue Ridge Tunhe Polyester Co., Ltd.	1.742.418.864	-	3.414.960.000	-
Công ty Cp Kinh doanh Nhà Nova	2.733.483.048	-	2.733.483.048	-
Công ty Cổ Phần Novareal	2.612.265.248	-	2.612.265.248	-
Đối tượng khác	4.260.933.555	-	8.453.037.770	-
	12.830.433.035	-	**22.588.507.666**	-

7 . PHẢI THU KHÁC

		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a)	**Ngắn hạn**				
	Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.146.513.792	-	-	-
	Phải thu về kinh	10.439.739	-	-	-
	Tạm ứng	33.000.000	-	25.000.000	-
	Ký cược, ký quỹ	72.537.436	-	67.537.436	-
	Phải thu khác	874.624.410	-	122.265.123	-
		2.137.115.377	**-**	**214.802.559**	**-**
b)	**Dài hạn**				
	Ký cược, ký quỹ	1.568.298.857	-	1.618.588.815	-
	Phải thu khác	9.100.000	-	-	-
		1.577.398.857	**-**	**1.618.588.815**	**-**

8 . NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	***221.296.345***	-	***221.296.345***	-
- Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam	84.428.747	-	84.428.747	-
- Công ty Cổ phần Văn Hóa Nhân Văn	35.345.200	-	35.345.200	-
- Nhà Sách Nguyễn Văn Cừ 1	19.426.500	-	19.426.500	-
- Đối tượng khác	82.095.898	-	82.095.898	-
	221.296.345	**-**	**221.296.345**	**-**

9 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	22.602.997.621	-	16.771.973.347	-
Công cụ, dụng cụ	4.341.212.467	-	3.975.701.392	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.195.910.558	-	2.428.291.913	-
Thành phẩm	14.888.954.290	-	11.104.546.860	-
Hàng hoá	3.067.479.294	-	2.827.740.681	-
	50.096.554.230	-	**37.108.254.193**	-

10 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Mua sắm	**225.624.000**	**225.624.000**	**225.624.000**	**225.624.000**
- Chi phí thiết kế Phần mềm Fast Business	225.624.000	225.624.000	225.624.000	225.624.000
Xây dựng cơ bản dở dang				
- Dự án thi công hệ thống PCCC của Hệ thống điện Năng lượng mặt trời	895.910.852	895.910.852	895.910.852	895.910.852
- Dự án thi công hệ thống PCCC tại 91B Phan Văn Hai	5.690.124.022	5.690.124.022	815.685.185	815.685.185
	6.811.658.874	**6.811.658.874**	**1.937.220.037**	**1.937.220.037**

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	47.433.157.840	167.473.739.650	16.347.600.041	7.986.454.442	458.611.171	239.699.563.144
- Mua trong kỳ	-	13.025.827.281	-	-	-	13.025.827.281
Số dư cuối kỳ	**47.433.157.840**	**180.499.566.931**	**16.347.600.041**	**7.986.454.442**	**458.611.171**	**252.725.390.425**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	44.867.038.652	112.171.147.076	13.385.730.128	7.325.370.378	276.373.020	178.025.659.254
- Khấu hao trong kỳ	1.578.962.235	9.791.203.245	459.171.713	278.278.604	-	12.107.615.797
Số dư cuối kỳ	**46.446.000.887**	**121.962.350.321**	**13.844.901.841**	**7.603.648.982**	**276.373.020**	**190.133.275.051**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	2.566.119.188	55.302.592.574	2.961.869.913	661.084.064	182.238.151	61.673.903.890
Tại ngày cuối kỳ	**987.156.953**	**58.537.216.610**	**2.502.698.200**	**382.805.460**	**182.238.151**	**62.592.115.374**

Chi tiết các tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu tại thời điểm cuối kỳ:

Tên tài sản	Tình trạng sử dụng tại thời điểm cuối kỳ	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại cuối kỳ
		VND	VND	VND
Nhà xưởng nhà máy ALTA	Đang sử dụng	12.789.223.939	11.280.024.356	1.509.199.583
Hệ thống điện năng lượng mặt trời (Sao Nam lắp đặt)	Đang sử dụng	12.124.880.001	9.382.347.650	2.742.532.351
Hệ thống màn nước, nhạc nước tại Đầm Sen	Đang sử dụng	28.478.558.241	22.376.010.030	6.102.548.211
Tài sản cố định hữu hình khác	Đang sử dụng	199.332.728.244	147.094.893.015	52.237.835.229
Tổng cộng		**252.725.390.425**	**190.133.275.051**	**62.592.115.374**

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 55.450.225.533 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị
	VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	15.963.390.074
Số dư cuối kỳ	**15.963.390.074**
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	2.631.395.488
- Trích khấu hao	1.500.198.257
Số dư cuối kỳ	**4.131.593.745**
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	13.331.994.586
Tại ngày cuối kỳ	**11.831.796.329**

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	6.237.885.093	1.086.645.304	7.324.530.397
Số dư cuối kỳ	**6.237.885.093**	**1.086.645.304**	**7.324.530.397**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.025.560.958	826.295.304	3.851.856.262
- Khấu hao trong kỳ	74.705.208	38.100.000	112.805.208
Số dư cuối kỳ	**3.100.266.166**	**864.395.304**	**3.964.661.470**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.212.324.135	260.350.000	3.472.674.135
Tại ngày cuối kỳ	**3.137.618.927**	**222.250.000**	**3.359.868.927**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 705.645.304 VND.

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

Bất động sản đầu tư của Công ty là tòa nhà Alta Plaza có địa chỉ tại đường Phạm Văn Hai, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, được sử dụng với mục đích cho thuê. Nguyên giá tại thời điểm 01/01/2026 và 30/06/2026 là 51.544.546.189 VND; hao mòn lũy kế tại thời điểm 01/01/2026 và 30/06/2026 lần lượt là 27.794.867.758 VND và 28.158.631.486 VND, khấu hao trong kỳ là 363.763.728 VND.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2026. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu hoạt động cho thuê bất động sản phát sinh trong kỳ được trình bày tại thuyết minh số 24 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và số tiền thuê dự kiến thu được trong tương lai của các hợp đồng cho thuê mặt bằng được trình bày tại thuyết minh số 23 - Các khoản mục ngoại bảng cân đối kế toán và cam kết thuê hoạt động.

15 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.589.694.891	250.565.846
- Các khoản khác	9.394.730	1.305.007.064
	1.599.089.621	**1.555.572.910**
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	-	76.782.369
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	9.419.230.336	10.802.704.869
- Chi phí trả trước dài hạn khác	26.102.186	707.212.022
	9.445.332.522	**11.586.699.260**

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn				
Vay ngắn hạn Ngân hàng	**47.229.001.900**	**79.774.205.277**	**75.357.414.537**	**51.645.792.640**
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình [(1)]	47.229.001.900	79.774.205.277	75.357.414.537	51.645.792.640
Nợ dài hạn đến hạn trả	**2.228.111.112**	**1.114.055.556**	**1.114.055.556**	**2.228.111.112**
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả [(2)]	2.228.111.112	1.114.055.556	1.114.055.556	2.228.111.112
	49.457.113.012	**80.888.260.833**	**76.471.470.093**	**53.873.903.752**
b) Vay dài hạn				
- Nợ thuê tài chính [(2)]	9.987.902.778	-	1.114.055.556	8.873.847.222
	9.987.902.778	**-**	**1.114.055.556**	**8.873.847.222**
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.228.111.112)	-	-	(2.228.111.112)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	**7.759.791.666**			**6.645.736.110**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng vay vốn ngắn hạn của Công ty với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tân Bình gồm 02 hợp đồng với điều khoản chi tiết như sau:

(a) Hợp đồng cấp tín dụng số 910/TBN-KDN/25NH ngày 01/10/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức cho vay: 50.000.000.000 VND;
+ Mục đích vay: Tài trợ nhu cầu vốn ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn duy trì hạn mức cho vay: Đến hết ngày 01 tháng 10 năm 2026;
+ Thời hạn cho vay: 06 tháng đối với từng giấy nhận nợ;
+ Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng cho từng lần nhận nợ;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 33.947.686.091 VND;

(b) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 1291/TBN-KDN/25NH ngày 31/12/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức cho vay: 20.000.000.000 VND;
+ Mục đích vay: Tài trợ nhu cầu vốn ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn duy trì hạn mức cho vay: đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026;
+ Thời hạn cho vay: 06 tháng đối với từng giấy nhận nợ;
+ Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng cho từng lần nhận nợ;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 17.698.106.549 VND;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

(2) Hợp đồng thuê tài chính của Công ty với Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease gồm 02 hợp đồng với điều khoản chi tiết như sau:

(a) Hợp đồng thuê tài chính số C250223902 ngày 10/04/2025, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Loại tài sản: Hệ thống màn hình Led;
+ Tổng giá trị nợ gốc: 9.530.000.000 VND;
+ Thời hạn thuê: 60 tháng;
+ Lãi suất: 6,08%/năm;
+ Số dư nợ gốc còn phải trả: 5.280.097.222 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 1.429.500.000 VND.

(b) Hợp đồng thuê tài chính số C250733502 - PC ngày 25/08/2025, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Loại tài sản: Hệ thống màn hình Led;
+ Tổng giá trị nợ gốc: 5.324.074.074 VND;
+ Thời hạn thuê: 60 tháng;
+ Lãi suất: 6,08%/năm;
+ Số dư nợ gốc còn phải trả: 3.593.750.000 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 798.611.112 VND.

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Bên khác	***38.318.373.660***	***35.726.241.737***
Công Ty Cổ Phần An Tiến Industries	4.053.679.020	3.736.180.620
Shenzhen Meiyad Optoelectronics Co., Ltd.	2.887.958.382	2.887.958.382
Phải trả nhà cung cấp khác	31.376.736.258	29.102.102.735
	38.318.373.660	**35.726.241.737**

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Bên khác	***1.818.304.209***	***3.718.696.578***
- Trường Đại học Kinh tế - Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh	-	976.470.885
- Công ty Cổ phần Saigoncomm	-	1.533.249.000
- Văn phòng HĐND và UBND Phường Tân Hòa	1.023.150.000	-
- Khác	795.154.209	1.208.976.693
	1.818.304.209	**3.718.696.578**

19 . PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	71.871.230	71.871.230
	71.871.230	**71.871.230**

Số dư cổ tức, lợi nhuận phải trả tại ngày 30/06/2026 là khoản cổ tức của các cổ đông có cổ phiếu chưa lưu ký và chưa đến Công ty hoàn tất thủ tục nhận cổ tức. Công ty sẽ thực hiện thanh toán khi các cổ đông hoàn tất các thủ tục và đến nhận.

20 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	39.353.576	1.251.140.258	11.392.495.802	11.120.210.706	28.572.766	1.512.644.544
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	351.482.847	351.482.847	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	120.514.082	1.938.154.877	2.749.149.523	2.779.567.836	120.514.082	1.907.736.564
Thuế Thu nhập cá nhân	-	185.294.625	707.887.878	684.694.087	-	208.488.416
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	32.078.677	32.078.677	-	-
Các loại thuế khác	-	1.183.935	27.782.057	25.732.749	-	3.233.243
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	44.848.610	44.848.610	-	-
	159.867.658	**3.375.773.695**	**15.305.725.394**	**15.038.615.512**	**149.086.848**	**3.632.102.767**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

21 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	117.383.510	207.425.809
- Bảo hiểm xã hội	495.942.323	-
- Bảo hiểm y tế	88.525.024	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	39.223.434	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.698.171.040	7.524.182.872
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.130.364.424	2.100.826.009
	12.569.609.755	**9.832.434.690**

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**61.725.230.000**	**137.662.054.443**	**2.140.945.047**	**(11.666.581.607)**	**2.243.857.861**	**22.777.210.021**	**214.882.715.765**
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	2.103.230.770	2.103.230.770
Số dư cuối kỳ trước	**61.725.230.000**	**137.662.054.443**	**2.140.945.047**	**(11.666.581.607)**	**2.243.857.861**	**24.880.440.791**	**216.985.946.535**
Số dư đầu năm nay	**61.725.230.000**	**137.662.054.443**	**2.140.945.047**	**(11.666.581.607)**	**2.243.857.861**	**30.621.517.228**	**222.727.022.972**
Lãi/lỗ trong kỳ nay	-	-	-	-	-	13.803.282.391	13.803.282.391
Số dư cuối kỳ nay	**61.725.230.000**	**137.662.054.443**	**2.140.945.047**	**(11.666.581.607)**	**2.243.857.861**	**44.424.799.619**	**236.530.305.363**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty Cổ phần Địa ốc A.C.B	10.512.440.000	17,03%	10.512.440.000	17,03%
TCT Công nghiệp In - Bao bì Liksin - TNHH MTV	7.602.110.000	12,32%	7.602.110.000	12,32%
Ông Hoàng Văn Điều	5.820.000.000	9,43%	5.820.000.000	9,43%
Ông Hoàng Minh Anh Tú	5.605.950.000	9,08%	5.605.950.000	9,08%
Bà Lại Thị Hồng Điệp	3.558.630.000	5,77%	3.558.630.000	5,77%
Ông Hoàng Minh Anh Tài	2.821.000.000	4,57%	2.821.000.000	4,57%
Ông La Thế Nhân	2.955.500.000	4,79%	2.955.500.000	4,79%
Các cổ đông khác	18.491.460.000	29,96%	18.491.460.000	29,96%
Cổ phiếu mua lại chính mình	4.358.140.000	7,06%	4.358.140.000	7,06%
	61.725.230.000	**100%**	**61.725.230.000**	**100%**

c) **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	61.725.230.000	61.725.230.000
- *Vốn góp đầu năm*	*61.725.230.000*	*61.725.230.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*61.725.230.000*	*61.725.230.000*

d) **Cổ phiếu**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.172.523	6.172.523
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	6.172.523	6.172.523
- *Cổ phiếu phổ thông*	*6.172.523*	*6.172.523*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	435.814	435.814
- *Cổ phiếu phổ thông*	*435.814*	*435.814*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.736.709	5.736.709
- *Cổ phiếu phổ thông*	*5.736.709*	*5.736.709*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) **Các quỹ công ty**

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.243.857.861	2.243.857.861
	2.243.857.861	**2.243.857.861**

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) **Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2026, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng cho thuê hoạt động không được hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	16.072.147.026	15.687.959.454
	16.072.147.026	**15.687.959.454**

b) **Tài sản thuê ngoài**

Công ty được Nhà nước cho thuê một số lô đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo hình thức trả tiền thuê đất hàng năm và trả tiền một lần trong suốt thời hạn thuê theo quy định hiện hành của Nhà nước. Cụ thể như sau:

STT	Vị trí	Diện tích	Thời gian thuê
1	Số 284-286 Hoàng Văn Thụ, phường Tân Sơn Nhất, thành phố Hồ Chí Minh	121,7 m^2	48 năm từ ngày 31/08/1998 đến 01/01/2046
2	Số 654 Trường Chinh, phường Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh	85 m^2	48 năm từ ngày 31/08/1998 đến 01/01/2046
3	Số 105A Âu Cơ, phường Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh	972 m^2	48 năm từ ngày 31/08/1998 đến 01/01/2046
4	Số 203-205 Võ Thành Trang, phường Bảy Hiền, thành phố Hồ Chí Minh	317 m^2	48 năm từ ngày 31/08/1998 đến 01/01/2046
5	Số 11 Trường Chinh, phường Bảy Hiền, thành phố Hồ Chí Minh	13,58 m^2	48 năm từ ngày 31/08/1998 đến 01/01/2046
6	Số 09 Trường Chinh, phường Bảy Hiền, thành phố Hồ Chí Minh	16,68 m^2	48 năm từ ngày 31/08/1998 đến 01/01/2046
7	Số 927/8 Cách mạng Tháng 8, phường Tân Sơn Nhất, thành phố Hồ Chí Minh	300 m^2	48 năm từ ngày 31/08/1998 đến 01/01/2046
8	Số 8 Đông Sơn, phường Tân Sơn Nhất, thành phố Hồ Chí Minh	413 m^2	48 năm từ ngày 31/08/1998 đến 01/01/2046
9	Lô II-3, NCN2, đường số 11, KCN Tân Bình, phường Tây Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh	9.987 m^2	41 năm từ ngày 17/07/2006 đến 17/06/2047

c) Ngoại tệ các loại

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đồng đô la Mỹ (USD)	3.229,64	8.598,82

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	40.076.726.272	50.555.545.582
Doanh thu bán sản phẩm	120.875.629.912	93.127.519.529
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê	6.760.568.981	8.131.287.907
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	59.287.644.079	44.483.486.298
	227.000.569.244	**196.297.839.316**

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	42.544.375
Hàng bán bị trả lại	159.330.700	7.695.000
Giảm giá hàng bán	6.300.000	1.097.500
	165.630.700	**51.336.875**

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	34.127.596.373	48.139.476.650
Giá vốn của sản phẩm đã bán	107.529.408.412	80.343.987.506
Giá vốn cung cấp dịch vụ cho thuê	2.118.759.489	5.672.540.130
Giá vốn của dịch vụ khác	43.255.602.102	35.107.381.573
	187.031.366.376	**169.263.385.859**

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.895.288.652	1.223.585.977
Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền	16.988.100	
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	16.256.553	1.823.501
	2.928.533.305	**1.225.409.478**

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.445.665.338	1.114.248.887
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	163.044.085	88.999.007
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	402.403.138	529.293.338
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	28.884.050	2.852.968
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	(34.795.290)	7.953.001
Chi phí tài chính khác	-	41.146.488
	3.005.201.321	**1.784.493.689**

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.942.908	179.939.664
Chi phí nhân công	4.442.042.720	4.103.715.960
Chi phí khấu hao tài sản cố định	157.172.489	402.295.454
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.967.630.559	2.522.206.872
Chi phí khác bằng tiền	1.896.595.964	3.930.547.457
	11.497.384.640	**11.138.705.407**

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	418.003.208	331.199.148
Chi phí nhân công	8.448.198.030	6.891.343.956
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.004.506.244	2.858.242.753
Thuế, phí, lệ phí	56.595.660	28.059.382
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.554.264.064	1.247.626.157
Chi phí khác bằng tiền	3.469.591.001	2.335.480.775
	14.951.158.207	**13.691.952.171**

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	403.199.328	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ Kỹ thuật Nhựa Âu Lạc	2.345.950.195	225.766.966
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty TNHH MTV Phát triển Phần Mềm Âu Lạc	-	76.995.642
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**2.749.149.523**	**302.762.608**

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	13.803.282.391	2.103.230.770
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	13.803.282.391	2.103.230.770
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.736.709	5.736.709
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.406**	**367**

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	79.318.207.186	74.875.229.795
Chi phí nhân công	46.144.293.801	36.964.229.376
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.084.382.990	10.140.032.833
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.511.417.665	51.192.682.158
Chi phí khác bằng tiền	9.846.037.283	9.740.014.989
	185.904.338.925	**182.912.189.151**

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Đầu tư ngắn hạn	678.346.690	-	-	678.346.690
Đầu tư dài hạn	-	292.878.000	-	292.878.000
	678.346.690	**292.878.000**	**-**	**971.224.690**
Tại ngày 01/01/2026				
Đầu tư ngắn hạn	676.748.650	-	-	676.748.650
Đầu tư dài hạn	-	309.456.000	-	309.456.000
	676.748.650	**309.456.000**	**-**	**986.204.650**

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.881.130.745	-	-	10.881.130.745
Phải thu khách hàng, phải thu khác	69.028.081.240	1.577.398.857	-	70.605.480.097
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	76.092.315.525	158.880.535	-	76.251.196.060
	156.001.527.510	**1.736.279.392**	**-**	**157.737.806.902**
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.213.887.656	-	-	9.213.887.656
Phải thu khách hàng, phải thu khác	61.315.486.434	1.618.588.815	-	62.934.075.249
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	76.293.061.480	158.880.535	-	76.451.942.015
	146.822.435.570	**1.777.469.350**	**-**	**148.599.904.920**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Vay và nợ	53.873.903.752	6.645.736.110	-	60.519.639.862
Phải trả người bán, phải trả khác	50.959.854.645	-	-	50.959.854.645
	104.833.758.397	**6.645.736.110**	**-**	**111.479.494.507**
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	49.457.113.012	7.759.791.666	-	57.216.904.678
Phải trả người bán, phải trả khác	45.630.547.657	-	-	45.630.547.657
	95.087.660.669	**7.759.791.666**	**-**	**102.847.452.335**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động sản xuất và thương mại	Hoạt động dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	174.220.164.339	52.614.774.205	226.834.938.544
Chi phí bộ phận trực tiếp	141.657.004.785	45.374.361.591	187.031.366.376
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**32.563.159.554**	**7.240.412.614**	**39.803.572.168**
Tổng chi phí mua TSCĐ	13.025.827.281	-	13.025.827.281
Tài sản bộ phận trực tiếp	262.078.904.637	79.148.257.285	341.227.161.922
Tài sản không phân bổ	-	-	28.411.741.856
Tổng tài sản	**262.078.904.637**	**79.148.257.285**	**369.638.903.778**
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	101.695.901.327	30.712.328.313	132.408.229.640
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	700.368.775
Tổng nợ phải trả	**101.695.901.327**	**30.712.328.313**	**133.108.598.415**

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc	Công ty liên kết
Ông La Thế Nhân	Chủ tịch HĐQT
Bà Lại Thị Hồng Điệp	Phó chủ tịch HĐQT
Ông Hoàng Minh Anh Tú	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc điều hành
Ông Hoàng Văn Điều	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên HĐQT
Ông Trịnh Xuân Quang	Thành viên HĐQT
Ông Đoàn Thanh Hải	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Anh Thuận	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Danh	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Thái Thị Phượng	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Quách Thị Mai Trang	Thành viên Ban kiểm soát

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu	-	**480.000**
Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc	-	480.000
Doanh thu tài chính	-	**451.200.000**
Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc	-	451.200.000
Thu nhập của người quản lý chủ chốt	**1.240.332.949**	**948.151.478**
Ông La Thế Nhân	-	5.000.000
Ông Hoàng Văn Điều	197.716.000	5.000.000
Bà Lại Thị Hồng Điệp	167.504.000	5.600.000
Ông Hoàng Minh Anh Tú	421.152.949	453.465.478
Ông Nguyễn Minh Tuấn	-	5.000.000
Ông Nguyễn Văn Danh	215.356.000	227.934.000
Bà Thái Thị Phượng	134.470.000	119.806.000
Bà Quách Thị Mai Trang	104.134.000	111.346.000
Ông Trịnh Xuân Quang	-	5.000.000
Ông Đoàn Thanh Hải	-	5.000.000
Ông Nguyễn Anh Thuận	-	5.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99. Chi tiết xem tại Phụ lục số I.

M.S.D.N: 0301420079 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Ngọc Duyên	**Nguyễn Thị Ngọc Duyên**	**Hoàng Minh Anh Tú**
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
		Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

PHỤ LỤC I: THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	
	a) Bảng Cân đối kế toán hợp nhất			**a) Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ**		**Đổi tên**
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		
310	**I. Nợ ngắn hạn**		310	**I. Nợ ngắn hạn**		
			313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	71.871.230	Trình bày lại
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	9.904.305.920	320	6. Phải trả ngắn hạn khác	9.832.434.690	Trình bày lại

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	
	b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ			**b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ**		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	1.719.747.494	21	7. Doanh thu hoạt động tài chính	1.225.409.478	Trình bày lại
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	645.698.455	22	11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	1.140.036.471	Trình bày lại

Các chỉ tiêu chỉ thay đổi mã số, tên gọi thì không trình bày chi tiết ở bảng trên.